

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 227/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 28-02-2018

V/v Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ tọa phiên tòa – Thẩm phán: Bà Võ Thị Mỹ Hạnh.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Thanh Mai.

Bà Lê Thị Nhanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Bùi Trường An – Thư ký Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa:
Ông Hồ Văn Cẩm – Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 02 năm 2018 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 542/2015/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 12 năm 2015 về việc ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 526/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 06 tháng 02 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Nguyễn Thị Ngọc A, sinh năm: 1983 (có đơn xin vắng mặt).

Địa chỉ: 14/4T ấp Q, xã T, huyện HM, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

- *Bị đơn:* Ông Tran L (Trần L), sinh năm: 1964 (vắng mặt)

Quốc tịch: Hoa Kỳ

Địa chỉ: Twyckeham Dr South Bend IN 46617, USA.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 03/11/2015 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày:

Bà và ông Tran L (Trần L) đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 09/8/2013, vào sổ đăng ký kết hôn số 2098, quyển số 11, ngày 12/8/2013 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Thời gian đầu sau khi kết hôn, ông Tran L (Trần L) chỉ thỉnh thoảng gọi điện thoại hỏi thăm, dần dần thì cắt liên lạc hẳn và cũng không về Việt Nam thăm bà. Bà đã nhiều lần gửi thư, gọi điện thoại để trao đổi về mối quan hệ hôn nhân giữa hai bên cũng như đề xuất việc ly hôn nhưng ông Tran L (Trần

L) không nghe điện thoại cũng như không hồi âm thư từ của bà. Do tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên bà khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông Tran L (Trần L).

Về con chung: Bà khai bà và ông Tran L (Trần L) không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà khai bà và ông Tran L (Trần L) không có tài sản chung và không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài để thông báo về ngày giờ mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cho ông Tran L (Trần L) nhưng Tòa án không thể tiến hành hòa giải đoàn tụ giữa hai bên đương sự được vì ông Tran L (Trần L) đang cư trú tại Hoa Kỳ vắng mặt.

Tại phiên tòa sơ thẩm:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn xin vắng mặt.

Tòa án đã tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài để thông báo về ngày giờ mở phiên tòa xét xử sơ thẩm cho bị đơn là ông Tran L (Trần L) hợp lệ nhưng ông Tran L (Trần L) vắng mặt.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Thẩm phán và Hội đồng xét xử đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án. Đối với các đương sự vắng mặt, Tòa án đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận đơn khởi kiện của bà Nguyễn Thị Ngọc A, cho bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn với ông Tran L (Trần L). Về con chung, về tài sản chung và về nợ chung bà Nguyễn Thị Ngọc A khai không có nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền giải quyết vụ án:

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A đang cư trú tại Việt Nam có đơn xin ly hôn với bị đơn là ông Tran L (Trần L) hiện đang cư trú tại Hoa Kỳ. Đây là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Điều 28, Điều 37 và Điều 40 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A có đơn xin vắng mặt. Đối với bị đơn là ông Tran L (Trần L), sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã tiến hành thực hiện thủ tục ủy thác tư pháp ra nước ngoài hợp lệ để tổng đạt Thông báo về việc thụ lý, mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, mở phiên tòa xét xử vụ án dân sự sơ thẩm cho ông Tran L (Trần L) đang cư trú tại Hoa Kỳ. Tuy nhiên, ông Tran L (Trần L) không đến Tòa án để tham gia quá

trình tố tụng, cũng không có văn bản trả lời được cơ quan đại diện ngoại giao của nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam tại Hoa Kỳ xác nhận chữ ký hoặc hợp pháp hóa lãnh sự. Căn cứ Điểm b Khoản 2 Điều 227 và Khoản 1, Khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung:

Căn cứ vào Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 09/8/2013, vào sổ đăng ký kết hôn số 2098, quyển số 11, ngày 12/8/2013 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp thì quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Tran L (Trần L) là hợp pháp.

Theo bà Nguyễn Thị Ngọc A trình bày bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Tran L (Trần L) từ lâu cho đến nay đã không còn liên lạc với nhau và không còn chung sống với nhau nữa, mâu thuẫn vợ chồng ngày càng trầm trọng và kéo dài, tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được. Về phía ông Tran L (Trần L), Tòa án đã tiến hành thực hiện ủy thác tư pháp ra nước ngoài cho ông Tran L (Trần L) theo đúng thủ tục luật định nhưng ông Tran L (Trần L) không hồi báo. Điều này cũng chứng tỏ ông Tran L (Trần L) không còn quan tâm đến cuộc hôn nhân này nữa. Xét thấy mục đích hôn nhân chỉ có thể đạt được khi vợ chồng thương yêu, quan tâm và chăm sóc lẫn nhau, cùng chia sẻ niềm vui nỗi buồn trong cuộc sống, do đó việc bà Nguyễn Thị Ngọc A nộp đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn đối với ông Tran L (Trần L) là có căn cứ để chấp nhận.

Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc A khai bà và ông Tran L (Trần L) không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc A khai bà và ông Tran L (Trần L) không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) bà Nguyễn Thị Ngọc A phải chịu.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 28, Điều 37, Điều 40, Điều 147, Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 273, Điều 277, Điều 278, Điểm c Khoản 5 Điều 477 và Khoản 3 Điều 479 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/07/2016;

Căn cứ Điều 51, Điều 56, Điều 57 và Điều 127 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2015;

Căn cứ Khoản 8 Điều 27 Pháp lệnh Án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Ngọc A.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị Ngọc A được ly hôn với ông Tran L (Trần L). Quan hệ hôn nhân giữa bà Nguyễn Thị Ngọc A và ông Tran L (Trần L) chấm dứt kể từ khi bản án có hiệu lực thi hành. Giấy chứng nhận kết hôn ký ngày 09/8/2013, vào sổ đăng ký kết hôn số 2098, quyển số 11, ngày 12/8/2013 do Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp không còn giá trị.

2. Về con chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc A khai bà và ông Tran L (Trần L) không có con chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản chung, nợ chung: Bà Nguyễn Thị Ngọc A khai bà và ông Tran L (Trần L) không có tài sản chung, không có nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị Ngọc A phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm 200.000 đồng (hai trăm ngàn đồng) mà bà Nguyễn Thị Ngọc A đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số AG/2010/09748 ngày 15/12/2015 của Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh. Bà Nguyễn Thị Ngọc A đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

5. Về quyền kháng cáo bản án: Bà Nguyễn Thị Ngọc A được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật. Ông Tran L (Trần L) được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế theo quy định tại Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành được thực hiện tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tối cao;
- TAND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND Cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- UBND TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: VP, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Võ Thị Mỹ Hạnh